



HAI MINH

HAI MINH CORPORATION

C.TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 01 Đường Đinh lễ – P. 12 – Q. 4 – Tp HCM.

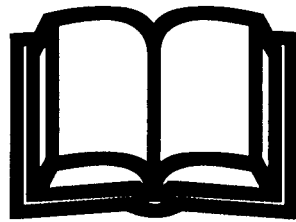
Tel: 08. 39.435.447

Fax: 08. 39.435.446

haiminhgroup@vnn.vn

www.haiminh.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2015
(MÃ CK : HMM)



Tp. HCM ngày 10 tháng 11 năm 2015.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 09 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86,523,036,893	66,243,232,681
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	39,703,283,952	25,532,790,026
1. Tiền	111		32,703,283,952	9,532,790,026
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,000,000,000	16,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,650,000,000	4,550,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	4,650,000,000	4,550,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,216,376,322	31,704,688,373
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	30,946,926,272	27,215,303,875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		808,500,000	2,440,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	7,836,694,510	2,425,128,958
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(375,744,460)	(375,744,460)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	1,035,688,192	1,137,388,059
1. Hàng tồn kho	141		1,035,688,192	1,137,388,059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,917,688,427	3,318,366,223
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	628,475,702	1,314,325,224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		129,000,000	40,491,356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,160,212,725	1,963,549,643
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 09 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164,673,968,805	165,799,357,124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,200,038,000	1,247,950,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	1,200,038,000	1,247,950,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		94,365,758,980	94,769,563,940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	93,245,758,980	93,649,563,940
Nguyên giá	222		146,275,218,419	138,431,523,183
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53,029,459,439)	(44,781,959,243)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1,120,000,000	1,120,000,000
Nguyên giá	228		1,120,000,000	1,120,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,610,793,296	16,089,442,317
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	15,610,793,296	16,089,442,317
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		39,314,445,844	47,913,432,290
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2.2	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.2	32,514,445,844	40,313,432,290
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	5,800,000,000	7,600,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2.1	1,000,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,182,932,685	5,778,968,577
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	13,201,687,530	4,294,110,815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		53,209,053	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	5.11	928,036,102	1,484,857,762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		251,197,005,698	232,042,589,805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 09 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18,579,276,053	13,929,824,187
I. Nợ ngắn hạn	310		18,388,255,000	13,787,955,134
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	12,120,412,908	8,427,065,084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	24,700,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3,200,306,983	1,679,153,417
4. Phải trả người lao động	314		1,174,142,612	1,791,191,675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		69,393,272	114,090,909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14.1	937,973,459	746,475,603
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.15	886,025,766	1,005,278,446
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		191,021,053	141,869,053
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14.2	85,068,000	30,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	105,953,053	111,869,053
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 09 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232,617,729,645	218,112,765,618
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	232,617,729,645	218,112,765,618
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		3,081,242,716	2,959,478,445
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.Cổ phiếu quỹ	415		-	(694,034,275)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		7,479,685,319	7,479,128,591
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120,534,349,244	107,220,552,832
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		95,928,425,171	28,749,108,179
LNST chưa phân phối năm nay	421b		24,605,924,073	78,471,444,653
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,522,452,366	1,147,640,025
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	431		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		251,197,005,698	232,042,589,805

VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng

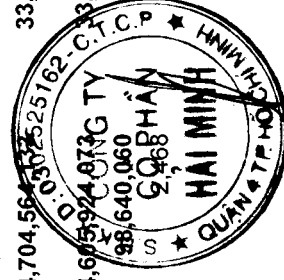


NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc
TP. HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
			Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	37,688,539,477	101,245,179,642
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	45,791,680
3. Doanh thu thuần	10		37,688,539,477	101,199,387,962
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	30,903,895,334	80,795,173,545
5. Lợi nhuận gộp	20		6,784,644,143	20,404,214,417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	864,056,928	2,318,843,535
7. Chi phí tài chính	22		256,151,230	179,431,492
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		134,209,695	-
8. Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	5.2.2	3,977,974,973	11,048,463,398
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	2,435,241,316	6,452,757,099
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		8,935,283,498	27,139,332,759
12. Thu nhập khác	31	6.5	29,090,909	1,409,194,973
13. Chi phí khác	32		1,316,243	9,635,494
14. Lợi nhuận khác	40		27,774,666	1,399,559,479
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,963,058,164	28,538,892,238
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	1,132,467,261	3,887,537,158
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(53,209,053)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,830,590,903	24,704,564,525
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7,790,850,387	24,655,924,973
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		39,740,516	48,640,060
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	796	3,373



VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VÂN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28,538,892,238	39,179,174,052
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	9,469,582,074	8,078,952,914
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14,386,059,891)	(22,389,870,115)
Chi phí lãi vay	06		
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	23,622,414,421	24,868,256,851
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(643,084,656)	(20,648,430,201)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	101,699,867	(740,350,991)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	6,790,527,632	(9,915,469,241)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(8,221,727,193)	(499,801,261)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,458,289,144)	(6,418,915,385)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	400,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4,181,646,503)	(2,537,042,586)
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15,009,894,424	(15,491,752,814)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(11,859,751,304)	(14,755,407,584)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	2,040,000,000	12,830,909,091
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8,150,000,000)	(20,800,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	7,050,000,000	800,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5,759,753,161)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,800,000,000	17,440,430,358
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14,423,473,090	36,232,034,124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5,303,721,786	25,988,212,828

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	815,798,546	
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33		
Tiền trả nợ gốc vay	34		
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,958,920,830)	(17,212,806,401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,143,122,284)	(17,212,806,401)
VI. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
VI. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	50	14,170,493,926	(6,716,346,387)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
VI. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	39,703,283,952	15,418,908,686

VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc
TP. HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hải Minh ("Công ty mẹ") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103000801, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Ngày cấp	Nội dung thay đổi
Lần thứ 2	26/10/2004	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 4	07/04/2006	Tăng vốn điều lệ (20 tỷ VND), bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 5	03/10/2006	Tăng vốn điều lệ (50 tỷ VND), thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần thứ 6	22/03/2007	Tăng vốn điều lệ (100 tỷ VND)
Lần thứ 7	10/09/2007	Thay đổi trụ sở chính
Lần thứ 9	14/04/2008	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 10	21/01/2010	Thay đổi trụ sở chính
Lần thứ 11	17/01/2012	Thay đổi trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần thứ 12	13/01/2015	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND
Số lượng cổ phiếu: 10.000.000 cổ phiếu
Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

Văn phòng Công ty mẹ đặt tại số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: +848 39 435 447
Fax: +848 39 435 446
Email: haiminhgroup@vnn.vn
Website: www.haiminh.com.vn

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là kinh doanh dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2015 bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp. Mua bán tàu và thiết bị hàng hải;
- Mua bán xe chuyên dùng;
- Sản xuất container, thiết bị chuyên dùng (không sản xuất tại trụ sở);
- Chi tiết: Sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất máy lạnh, hệ thống cơ điện-điện lạnh (không sản xuất tại trụ sở);
- Gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện-điện lạnh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức (trừ vận tải hàng không);
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường sông;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển;
- Đại lý tàu biển; đại lý hàng hải; môi giới hàng hải; đại lý vận tải đường hàng không;
- Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển (không kèm người điều khiển); Cho thuê tàu và thiết bị hàng hải;
- Sửa chữa phương tiện đường thủy-đường biển (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đầu tư và khai thác cảng;
- Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; và
- Mua bán máy móc, thiết bị và máy móc ngành nông nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km 105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	96,08%	96,08%
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km 105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00% (trong đó: 99,92% trực tiếp và 0,08% gián tiếp)	100,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km 105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00% (trong đó: 99,00% trực tiếp và 1,00% gián tiếp)	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu gồm:

Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	60A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa bằng đường biển	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Số 1, Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông quan. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa. Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	21/4 Liên Phường, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận hàng hóa. Dịch vụ tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan	40,00%	40,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, từ ngày 01/01/2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Một số số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

Tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ;

Cơ sở hợp nhất lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc mua hoặc thanh lý một phần khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu;

Lãi trên cổ phiếu lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi;

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu không được tiếp tục phân bổ.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 187 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 188 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh bắt đầu từ ngày 06 tháng 3 năm 2015 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. (Đến 30/09/2015 trong giai đoạn đầu tư xây dựng CB chưa hoạt động)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho kỳ tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2015, tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Tỷ giá mua</u>	<u>Tỷ giá bán</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21.780 VND/USD	21.840 VND/USD
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	21.790 VND/USD	21.840 VND/USD
Ngân hàng TNHH Indovina	21.795 VND/USD	21.835 VND/USD

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Nhóm tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 12 năm
Phương tiện vận tải	03 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Tài sản cố định khác	05 – 10 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có Quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

4.10 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh

Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)

Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Quan hệ

Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty liên kết của Công ty mẹ

Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	878.816.179	621.027.910
Tiền gửi ngân hàng - VND	31.009.757.739	7.216.328.699
Tiền gửi ngân hàng - USD	814.710.034	1.695.433.417
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng - VND	7.000.000.000	16.000.000.000
	39.703.283.952	25.532.790.026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng		
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	4.650.000.000	4.550.000.000
	4.650.000.000	4.550.000.000
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn 15 tháng		
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	23.773.259.388	-	23.773.259.388	32.411.333.567	-	32.411.333.567
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	8.351.250.252	-	8.351.250.252	7.412.512.597	-	7.412.512.597
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	389.936.204	-	389.936.204	489.586.126	-	489.586.126
	32.514.445.844	-	32.514.445.844	40.313.432.290	-	40.313.432.290
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.800.000.000	-	5.800.000.000	5.800.000.000	-	5.800.000.000
Công ty cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	-	-	-	1.800.000.000	-	1.800.000.000
	5.800.000.000	-	5.800.000.000	7.600.000.000	-	7.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên kết:

	Công ty TNHH "K" Line Việt Nam VND	Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh VND	Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú VND	Cộng VND
Giá trị đầu tư				
Tại ngày 01/01/2015	18.175.783.651	7.069.435.800	800.000.000	26.045.219.451
Tại ngày 30/09/2015	18.175.783.651	7.069.435.800	800.000.000	26.045.219.451
Phân lãi (lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư				
Tại ngày 01/01/2015	14.235.549.916	343.076.797	(310.413.874)	14.268.212.839
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	10.209.375.665	938.737.655	(99.649.922)	11.048.463.398
Cổ tức nhận được trong năm	(18.847.449.844)			(18.847.449.844)
Tại ngày 30/09/2015	5.597.475.737	1.281.814.452	(410.063.796)	6.469.226.393
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	32.411.333.567	7.412.512.597	489.586.126	40.313.432.290
Tại ngày 30/09/2015	23.773.259.388	8.351.250.252	389.936.204	32.514.445.844

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết:

Tên Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư	Vốn góp theo Giấy chứng nhận vốn điều lệ VND	Tỷ lệ góp/ %
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000099 chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 3 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội cấp	18.175.783.651	25,00
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000536 chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 7 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp	7.069.435.800	49,00
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311190956 chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	800.000.000	40,00

Cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ tài chính 30 tháng 9 năm 2015

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Công ty			Vốn chưa góp đến 30/09/2015 VND
		Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 30/09/2015 VND	Tỷ lệ %	
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh	42.000.000.000	41.580.000.000	23.619.000.000	56,80	17.961.000.000
	42.000.000.000	41.580.000.000	23.619.000.000		17.961.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	1.952.520.700	4.258.292.623
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	1.172.607.236	1.778.099.474
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	2.769.486.859	2.543.312.259
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
C.ty TNHH TM An Hoàng Đạt XD	2.075.350.000	1.956.420.000
SAMUDERA SHIPPING LINE LTD.	7.825.299.686	-
Các khách hàng khác	15.151.661.791	16.679.179.519
	30.946.926.272	27.215.303.875

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	6.352.378.277	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ký cược, ký quỹ	-	-	739.375.000	-
Tạm ứng nhân viên	694.603.054	-	828.488.540	-
Phải thu khác	789.713.179	82.972.256	857.265.418	82.972.256
	7.836.694.510	82.972.256	2.425.128.958	82.972.256

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Đặt cọc tiền thuê kho bãi	640.000.000	-	540.000.000	-
Ký quỹ làm đại lý tiêu thụ	500.000.000	-	500.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	60.038.000	-	207.950.000	-
	1.200.038.000	-	1.247.950.000	-

5.5 Nợ xấu

		30/09/2015			01/01/2015	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	292.772.204	292.772.204	Trên 3 năm	292.772.204	292.772.204
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 3 năm	82.972.256	82.972.256	Trên 3 năm	82.972.256	82.972.256

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

375.744.460 375.744.460

375.744.460 375.744.460

5.6 Hàng tồn kho

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.839.748	-	3.839.748	-
Hàng hóa	1.031.848.444	-	1.133.548.311	-
	1.035.688.192	-	1.137.388.059	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí bảo hiểm	438.536.717	342.803.099
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	189.938.985	971.522.125
	628.475.702	1.314.325.224

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.646.187.186	3.788.153.464
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.555.500.344	505.957.351
	13.201.687.530	4.294.110.815

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	62.303.097.459	13.844.240.622	54.381.393.186	3.808.663.643	4.094.128.273	138.431.523.183
Mua trong kỳ	-	-	9.696.582.144	-	-	9.696.582.144
Thanh lý	-	-	(1.852.886.908)	-	-	(1.852.886.908)
Phân loại lại	-	-	53.318.945	(53.318.945)	-	-
Tại ngày 30/09/2015	62.303.097.459	13.844.240.622	62.278.407.367	3.755.344.698	4.094.128.273	146.275.218.419
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	16.387.716.851	9.407.462.241	17.360.792.755	872.409.494	753.577.902	44.781.959.243
Khấu hao trong kỳ	2.458.174.563	710.100.619	5.584.497.313	209.476.666	507.332.913	9.469.582.074
Thanh lý	-	-	(1.222.081.878)	-	-	(1.222.081.878)
Phân loại lại	-	-	31.313.131	(31.313.131)	-	-
Tại ngày 30/09/2015	18.845.891.414	10.117.562.860	21.754.521.321	1.050.573.029	1.260.910.815	53.029.459.439
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	45.915.380.608	4.436.778.381	37.020.600.431	2.936.254.149	3.340.550.371	93.649.563.940
Tại ngày 30/09/2015	43.457.206.045	3.726.677.762	40.523.886.046	2.704.771.669	2.833.217.458	93.245.758.980
<i>Trong đó:</i>						
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>						
Tại ngày 01/01/2015	-	6.928.500.191	5.363.166.211	493.860.149	-	12.785.526.551
Tại ngày 30/09/2015	-	7.608.012.610	5.322.366.211	493.860.149	-	13.424.238.970

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2015	1.120.000.000	1.120.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/09/2015	1.120.000.000	1.120.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/09/2015	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	1.120.000.000	1.120.000.000
Tại ngày 30/09/2015	1.120.000.000	1.120.000.000

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất số 314/327 và số 315/327 do Tập đoàn nhận chuyển nhượng từ 02 chủ sở hữu cá nhân theo các Hợp đồng chuyển nhượng năm 2008 đã được công chứng viên công chứng.

Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tập đoàn vẫn chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý chuyển tên chủ sở hữu, chi tiết bao gồm:

	Lô đất 314/327	Lô đất 315/327
Giấy chứng nhận chuyển quyền sử dụng đất số	D 0089774	D 0089782
Chủ sở hữu	Ông Triệu Đức Hiền	Ông Tống Văn Thọ
Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Hợp đồng ngày 09/05/2008	Hợp đồng ngày 09/05/2008
Trị giá chuyển nhượng	560.000.000 VND	560.000.000 VND
Giấy chứng nhận của Công chứng viên	Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Phòng công chứng số 5 Thành phố Hải Phòng số 1158 ngày 26/05/2008	Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Phòng công chứng số 5 Thành phố Hải Phòng số 1159 ngày 26/05/2008
Hiện trạng đất	Đất thổ cư	Đất thổ cư
Thời hạn sử dụng	Không có thời hạn	Không có thời hạn
Khấu hao	Không trích khấu hao	Không trích khấu hao

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Giảm khác VND	30/09/2015 VND
Chi phí đóng mới xà lan	2.760.000.000	1.380.000.000	4.140.000.000	-
Mua nhà văn phòng (i)	13.329.442.317	1.919.350.979	-	15.248.793.296
Thi công bãi Tân Vạn	-	362.000.000	-	362.000.000
	16.089.442.317	3.661.350.979	4.140.000.000	15.610.793.296

(i) Tập đoàn ký kết Hợp đồng mua bán văn phòng số VP17.1-5/HĐMB năm 2014 với Công ty cổ phần SSG Văn Thánh.

Địa điểm: Phòng 01 & 05 tại Tầng 17, Tòa nhà SSG Tower, 571A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Diện tích: 395,71 m².

Tổng giá trị: 16.527.621.549 VND (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, thuế GTGT và kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của tòa nhà).

Thời hạn của quyền sử dụng đất đến hết ngày 26/12/2058.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

5.11 Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2015	7.424.288.802
Tại ngày 30/09/2015	7.424.288.802
Phân bổ lũy kế	
Tại ngày 01/01/2015	5.939.431.040
Phân bổ trong kỳ	556.821.660
Tại ngày 30/09/2015	6.496.252.700
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2015	1.484.857.762
Tại ngày 30/09/2015	928.036.102

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị	30/09/2015	Giá trị	01/01/2015
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	-	-	56.695.000	56.695.000
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	-	-	22.053.900	22.053.900
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công Ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	2.570.822.185	2.570.822.185	2.108.469.489	2.108.469.489
Công ty cổ phần Nhật Việt	5.083.364.949	5.083.364.949	-	-
Các nhà cung cấp khác	4.466.225.774	4.466.225.774	6.239.846.695	6.239.846.695
	12.120.412.908	12.120.412.908	8.427.065.084	8.427.065.084

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015		30/09/2015	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT đầu ra	1.870.781.239	378.890.774	1.029.795.519	344.148.294
Thuế TNDN	-	962.802.628	-	2.392.050.642
Thuế thu nhập cá nhân	92.768.404	252.645.317	130.417.206	-
Các loại thuế khác	-	84.814.698	-	464.108.047
	1.963.549.643	1.679.153.417	1.160.212.725	3.200.306.983

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Dịch vụ trong nước 10%
- Dịch vụ cước vận tải quốc tế 0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 22%

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	112.283.730	143.009.930
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	825.689.729	603.465.673
	937.973.459	746.475.603

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng và Môi trường Ngọc Anh - Nhận ký quỹ dài hạn	30.000.000	30.000.000
Nhận ký quỹ dài hạn khác	55.068.000	-
	85.068.000	30.000.000

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	133.799.658	871.478.788	1.005.278.446
Trích lập trong kỳ	2.028.238.911	2.028.238.911	4.056.477.822
Chi quỹ trong kỳ	(1.770.798.935)	(2.404.931.567)	(4.175.730.502)
Tại ngày 30/09/2015	391.239.634	494.786.132	886.025.766

5.16 Dự phòng phải trả dài hạn

	9 tháng đầu năm 2015 VND	2014 VND
<i>Dự phòng trợ cấp mất việc làm</i>		
Số dư đầu năm	111.869.053	113.169.053
Chi quỹ trong kỳ/năm	(5.916.000)	(1.300.000)
Số dư cuối kỳ/năm	105.953.053	111.869.053

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp Đại hội cổ đông ngày 16 tháng 01 năm 2006. Tuy nhiên, trong năm 2012, Tập đoàn không xử lý hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.17 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2014	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	742.424.655	5.574.565.936	112.132.864.911	1.091.237.921	216.895.377.593									
Tăng vốn	-	1.030.968.445	3.879.031.555	-	-	-	-	4.910.000.000									
Lãi 9 tháng đầu năm 2014	-	-	-	-	-	40.564.778.221	-	40.749.998.923									
Trích lập quỹ	-	-	-	-	1.171.138.000	(5.424.932.000)	-	(4.253.794.000)									
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(26.418.916.800)	-	(26.418.916.800)									
Điều chỉnh do xác định lại tỷ lệ vốn góp trong công ty liên kết	-	-	-	(9.000.000)	-	(13.632.081.500)	-	(13.632.081.500)									
Điều chỉnh khác (*)	1.160.000	-	-	6.745.703.936	(6.745.703.936)	(1.160.000)	-	(137.818.598)									
Phân loại lại theo 200/2014/TT-BTC	-	-	-	-	-	-	-	-									
Tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	2.959.478.445	(694.034.275)	7.479.128.591	107.220.552.832	1.147.640.025	218.112.765.618										
Tăng khác (**)	-	121.764.271	694.034.275	-	-	-	-	815.798.546									
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	276.729.009									
Lãi 9 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	24.605.924.073	-	24.704.564.133									
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(4.056.477.822)	-	(4.056.477.822)									
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.235.649.839)	-	(7.235.649.839)									
Điều chỉnh khác	-	-	-	556.728	-	(556.728)	-	-									
Tại ngày 30/09/2015	100.000.000.000	3.081.242.716	-	7.479.685.319	120.534.349.244	1.522.452.366	232.617.729.645										

(*) Khoản vốn chủ sở hữu tăng 1.160.000 VND trong năm 2014 là việc phát hành 116 cổ phiếu thường năm 2012 được trích từ Lợi nhuận chưa phân phối mà Công ty mẹ chưa ghi nhận (Theo Báo cáo Kiểm toán số 011/2015/BCTC-KTV ngày 20 tháng 3 năm 2015).

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ:	100.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	10.000.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	30/09/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Thế Quân	3.513.800.000	3,51	3.513.800.000	3,51
Ông Nguyễn Quốc Hùng	3.310.380.000	3,31	3.310.380.000	3,31
Ông Lý Tiến Dũng	3.119.960.000	3,12	3.119.960.000	3,12
Ông Nguyễn Văn Hà	2.636.670.000	2,64	2.636.670.000	2,64
Bà Nguyễn Mỹ Hải	2.498.480.000	2,50	2.498.480.000	2,50
Ông Phùng Văn Quang	2.527.070.000	2,53	2.527.070.000	2,53
Ông Nguyễn Trung Kiên	2.257.180.000	2,25	2.257.180.000	2,25
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	2.220.240.000	2,22	2.220.240.000	2,22
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	1.206.530.000	1,21	1.206.530.000	1,21
Peter Eric Dennis	3.244.920.000	3,24	3.244.920.000	3,24
Erikoissijoitusrahasto Elite (Mutual Fund Elite (Non-ucits))	3.000.000.000	3,00	3.000.000.000	3,00
TTK Global Resources Pte.Ltd.	2.344.180.000	2,34	2.344.180.000	2,34
Các cổ đông khác	68.120.590.000	68,12	68.120.590.000	68,12
	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

5.17.3 Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	31.716
• Cổ phiếu phổ thông	-	31.716
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	9.968.284
• Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	9.968.284
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

Chi tiết biến động Cổ phiếu quỹ

	09 tháng đầu năm 2015	2014
Số lượng cổ phiếu đầu năm	31.716	215.216
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.716	183.500
• Cổ phiếu đã được ghi nhận	31.716	176.500
• Cổ phiếu chưa được ghi nhận	-	7.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu cuối kỳ/năm	-	31.716

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	VND
Trích quỹ phúc lợi	5,00%	2.028.238.911
• Công ty cổ phần Hải Minh		1.678.238.911
• Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát		350.000.000
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	5,00%	2.028.238.911
Chia cổ tức năm 2014	17,00%	16.743.704.830
• Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014		9.784.784.000
• Chi cổ tức đợt 2 năm 2014		6.958.920.830
		20.800.182.652

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ				
• Dịch vụ vận tải	15.175.494.982	21.467.320.301	51.820.221.017	39.865.841.865
• Dịch vụ khai thác kho bãi	10.881.659.445	11.132.153.534	32.120.377.867	29.006.489.699
• Dịch vụ đại lý container	2.974.355.133	3.481.226.348	9.666.766.953	9.257.740.192
• Cho thuê văn phòng	217.335.270	200.915.710	405.759.587	410.187.830
Doanh thu hàng hóa	2.976.847.936	1.406.923.584	7.232.054.218	1.596.589.037
	32.225.692.766	37.688.539.477	101.245.179.642	80.136.848.623

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ				
• Dịch vụ vận tải	13.321.299.289	19.775.373.103	45.101.871.307	35.985.698.803
• Dịch vụ khai thác kho bãi	7.702.118.386	7.828.686.785	24.047.924.693	17.169.635.363
• Dịch vụ đại lý container	1.285.861.060	1.556.696.304	3.801.063.602	4.611.664.484
• Cho thuê văn phòng	277.193.370	340.595.261	602.960.886	601.231.312
Giá vốn hàng hóa	2.980.156.790	1.402.543.881	7.241.353.057	1.568.537.960
	25.566.628.895	30.903.895.334	80.795.173.545	59.936.767.922

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi đầu tư dài hạn khác	1.051.169.000	-	1.601.169.000	500.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	107.063.978	596.573.259	327.232.523	1.314.842.893
Lãi cho vay	-	175.000.002	-	192.125.002
Lãi chênh lệch tỷ giá	214.624.887	92.483.667	390.442.012	323.924.186
	1.372.857.865	864.056.928	2.318.843.535	2.330.892.081

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	1.144.383.290	1.339.593.213	3.396.851.430	3.378.835.437
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.973.750	53.010.677	146.109.884	165.127.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	454.058.943	575.764.286	1.572.367.248	1.891.841.898
Chi phí khác	351.339.148	466.873.140	1.337.428.537	1.485.667.648
	2.005.755.131	2.435.241.316	6.452.757.099	6.921.472.854

6.5 Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi thu thanh lý TSCĐ	1.361.075.419	-	1.409.194.970	4.021.837.706
Thu từ chuyển nhượng vốn	-	-	-	7.841.211.165
Thu nhập khác	3	29.090.909	3	33.098.612
	1.361.075.422	29.090.909	1.409.194.973	11.896.147.483

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.605.924.073	33.001.246.269
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.460.592.407)	(3.300.124.627)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.145.331.666	29.701.121.642
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.968.989	9.784.784
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.221	3.035
	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Cổ phiếu của Công ty đang lưu hành đầu kỳ	9.968.284	9.784.784
Cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.968.989	9.784.784

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có phát sinh giao dịch và số dư với các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.2 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	1.172.607.236 -	1.778.099.474 (22.053.900)
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Phải thu khách hàng	1.952.520.700	4.258.292.623
Công ty cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	2.769.486.859 -	2.543.312.259 (56.695.000)

7.2 Cam kết thuê hoạt động

- Hợp đồng thuê bãi lưu container số 01/2013 ngày 11/03/2013 với Công ty cổ phần SX-TM-XD Long Bình.

Địa điểm thuê: 1354 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.
 Diện tích thuê: 15.000 m².
 Thời gian thuê: 24/04/2013 đến 24/04/2018.
 Đơn giá thuê: 144.000 VND/m²/năm.

- Hợp đồng thuê mặt bằng số 07/TMB-TV ngày 10/04/2015 với DNTN Thương mại Dịch vụ Tân Vạn.

Địa điểm thuê: 1201 Xa lộ Hà Nội, Phường Ngã Thẳng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
 Diện tích thuê: 9.211 m².
 Thời gian thuê: 15/05/2015 đến 14/05/2020.
 Đơn giá thuê: 11.000 VND/m²/tháng (bao gồm thuế GTGT).

7.3 Số liệu so sánh

7.3.1 Giải trình bổ sung thêm : Doanh thu & lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2014

1. Doanh thu cung cấp dịch vụ : Quý 3 và lũy kế 9 tháng đầu năm 2015 tăng hơn cùng kỳ năm 2014. Trong năm 2015 tăng thêm Dịch vụ vận chuyển nội địa đường dài, đây là 1 mảng Dịch vụ mới trong năm 2015. sự biến động nhiên liệu, cạnh tranh thị trường vận tải đã ảnh hưởng đến lợi nhuận gộp trong quý cũng như trong 9 tháng đầu năm 2015.

2. Doanh thu hoạt động Tài chính : Tăng trong quý 3 và giảm 9 tháng so với cùng kỳ năm 2014. Do lợi nhuận các bên liên doanh liên kết chuyển về chậm hơn so với cùng kỳ, mặc khác Lũy kế 9 tháng đầu năm 2014 có khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp KLV từ 49% còn 25%. Do đó Doanh thu hoạt động Tài chính : Lũy kế 9 tháng 2015 giảm mạnh so với cùng kỳ.

3. Thu nhập Khác. Trong quý 3 /2015 Cơ cấu bổ sung các Tài sản cố định còn lại cho phù hợp tình hình thực tế. Do đó lợi nhuận trừ thanh lý TSCĐ giảm mạnh so lũy kế cùng kỳ năm 2014.

Lợi nhuận Quý 3/2015 tăng so với quý 3/2014 và Lũy kế 9 tháng đầu năm 2015 giảm so với 9 tháng 2014 như các lý do đã nêu trên.

7.3.2 Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
 Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

chính. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

7.3.3 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

	Mã số	Số liệu trước khi trình bày lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu sau khi trình bày lại VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Tiền	111	10.532.790.026	(1.000.000.000)	9.532.790.026	(i)
Các khoản tương đương tiền	112	15.000.000.000	1.000.000.000	16.000.000.000	(i)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	795.000.000	1.645.000.000	2.440.000.000	(ii)
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.502.265.418	(77.136.460)	2.425.128.958	(iii)
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.567.863.540	(1.567.863.540)	-	(iv)
Phải thu dài hạn khác	216	-	1.247.950.000	1.247.950.000	(v)
Tài sản dài hạn khác	268	1.247.950.000	(1.247.950.000)	-	(v)
Quỹ đầu tư phát triển	418	733.424.655	6.745.703.936	7.479.128.591	(vi)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
Thu nhập khác	31	20.999.764.323	(9.103.616.840)	11.896.147.483	(vii)
Chi phí khác	32	9.191.513.112	(9.103.616.840)	87.896.272	(vii)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.373	(337)	3.035	(viii)
<p>(i) Trình bày lại tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng 1.000.000.000</p> <p>(ii) Trình bày lại khoản trả trước cho người bán ngắn hạn: Trả trước cho người bán ngắn hạn 1.645.000.000</p> <p>(iii) Tăng số dư phải thu ngắn hạn khác do trình bày lại chỉ tiêu: Trả trước cho người bán ngắn hạn (1.645.000.000) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn 1.567.863.540 <u>(77.136.460)</u></p> <p>(iv) Giảm số dư tài sản ngắn hạn khác do trình bày lại chỉ tiêu: Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (1.567.863.540)</p> <p>(v) Tăng số dư phải thu dài hạn khác và giảm số dư tài sản dài hạn khác do trình bày lại chỉ tiêu: Ký quỹ, ký cược dài hạn 1.247.950.000</p> <p>(vi) Trình bày lại số dư quỹ dự phòng tài chính.</p> <p>(vii) Trình bày lại phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý: Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý 9.103.616.840</p> <p>(viii) Điều chỉnh lại lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế:</p>					
			Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND/ cổ phiếu	
Số trước điều chỉnh			33.001.246.269	3.373	

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính
Số sau điều chỉnh

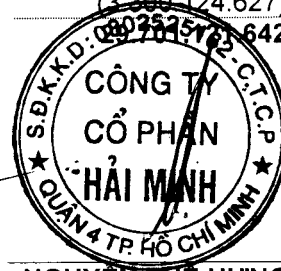
(3.300.124.627) (337)
0802515163.642 3.035



VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu



NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày